

SỞ GD&ĐT TP ĐÀ NẴNG  
TRƯỜNG THCS&THPT  
NGUYỄN KHUYẾN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 201/BC-THCS&THPTNK

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 8 năm 2021

## **KẾ HOẠCH** **Thực hiện Quy chế công khai năm học 2021-2022**

Căn cứ vào Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Công văn số 3062/SGDĐT-KHTC ngày 21 tháng 10 năm 2019 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng về việc nhắc báo cáo thực hiện công khai Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT;

Căn cứ Công văn số 3454/SGDĐT-KHTC ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng về việc báo cáo thực hiện công khai Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT;

Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến xây dựng kế hoạch thực hiện Quy chế công khai cho năm học 2021-2022 như sau:

### **I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

#### **1. Mục đích**

Thực hiện công khai của các cơ sở giáo dục nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục để xã hội tham gia giám sát và đánh giá theo quy định của pháp luật.

#### **2. Yêu cầu**

Việc thực hiện công khai phải đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm theo quy định của quy chế công khai.

### **II. NỘI DUNG**

#### **1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế**

a) Cam kết chất lượng giáo dục: Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục; kết quả đánh giá về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (thực hiện theo Biểu mẫu 09).

b) Chất lượng giáo dục thực tế: Số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét hoặc dự

thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, thi đỗ vào đại học, cao đẳng, học sinh nam/học sinh nữ, học sinh dân tộc thiểu số (thực hiện theo Biểu mẫu 10).

c) Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục: Công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

## **2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục**

a) Cơ sở vật chất: Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú, bán trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định (thực hiện theo Biểu mẫu 11).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (thực hiện theo Biểu mẫu 12).

## **3. Công khai thu chi tài chính**

a) Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục:

Đối với các cơ sở giáo dục công lập: Công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và các văn bản hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính.

b) Học phí và các khoản thu khác từ người học: Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho 2 năm học tiếp theo.

c) Các khoản chi theo từng năm học: Các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/ 1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

d) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

e) Kết quả kiểm toán (nếu có): Thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại các văn bản quy định hiện hành về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

g) Về hình thức và thời điểm công khai:

- Công khai và công bố trong các cuộc họp của cán bộ giáo viên, nhân viên nhà trường vào tháng 6 hàng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng (tháng 9) và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

- Niêm yết công khai tại bảng tin nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét. Thời điểm công bố là tháng 8 đến tháng 10 hàng năm, cập nhật đầu năm học (tháng 9) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

- Đối với nội dung “Các khoản thu từ học sinh trong năm học 2020 - 2021 phổ biến trong cuộc họp cha mẹ học sinh.

### III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định theo quy chế và kế hoạch đề ra. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý. Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm 2020- 2021 và kế hoạch triển khai của năm học 2021-2022.

- Phó Hiệu trưởng chuyên môn: Chịu trách nhiệm về nội dung 1: Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế.

- Phó Hiệu trưởng CSVC, Tổ trưởng chuyên môn và văn phòng: Chịu trách nhiệm nội dung 2: Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục. Chuẩn bị các nội dung công khai liên quan báo cáo Hiệu trưởng.

- Kế toán chịu trách nhiệm nội dung 3: Công khai thu chi tài chính. Chuẩn bị các nội dung công khai có liên quan báo cáo cho Hiệu trưởng.

Trên đây là kế hoạch thực hiện Quy chế công khai năm học 2021-2022. Yêu cầu các bộ phận trong Ban chỉ đạo và toàn thể công chức, viên chức, người lao động nhà trường thực hiện nghiêm túc, báo cáo kịp thời, đúng quy định theo kế hoạch đề ra./.

**Nơi nhận:**

- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- HT, PHT, KT;
- Lưu: VT, VP.


  
**Trần Thị Kim Vân**

**THÔNG BÁO**  
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của nhà trường  
Năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Chia ra theo khối lớp						
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh lớp 6 hiện hành và hướng dẫn tuyển sinh đầu cấp hàng năm của Sở GD&ĐT thành phố Đà Nẵng và quận Cẩm Lệ.	Thực hiện tiếp nhận học sinh chuyển đến và chuyển đi theo quy định của Sở GD&ĐT thành phố Đà Nẵng.			Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh lớp 10 hàng năm của Sở GD&ĐT thành phố Đà Nẵng		Thực hiện tiếp nhận học sinh chuyển đến và chuyển đi theo quy định của Sở GD&ĐT thành phố Đà Nẵng.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thực hiện theo chương trình giáo dục phổ thông hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.						
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	1. Phối hợp chặt chẽ, thường xuyên và kịp thời giữa nhà trường và gia đình. 2. Học sinh có ý thức tự giác học tập, tu dưỡng đạo đức, lễ phép, văn minh trong ứng xử, chấp hành tốt luật pháp và tích cực tham gia các hoạt động đoàn thể.						
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh; tổ chức các hoạt động GD NGLL; GDHN; các hội thi, cuộc thi; tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo vui tươi lành mạnh gắn với hỗ trợ học tập cho học sinh.						
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được.	1. Về học lực: Giỏi trên 10%; Khá: trên 45%; Yếu, kém không quá 2%. 2. Về hạnh kiểm: Tỷ lệ HS HS xếp loại Yếu dưới 2%.xếp loại Khá, tốt trên 90%. 3. 100% học sinh đạt yêu cầu về rèn luyện thân thể.						
VI	Khả năng học tập tiếp của học sinh	1. Lớp 6, lớp 7, lớp 8, lớp 10, lớp 11: Phần đầu 100% học sinh được lên lớp thẳng sau khi kết thúc năm học 2021-2022. 2. Lớp 9 phần đầu 100% học sinh đỗ tốt nghiệp THCS và 90% học sinh trúng tuyển vào lớp 10 các trường THPT công lập thành phố Đà Nẵng. Phần đầu 100% học sinh tiếp tục đi học sau khi tốt nghiệp THCS. 3. Lớp 12 phần đầu 100% học sinh thi đỗ tốt nghiệp THPT. Phần đầu 90% học sinh thi đỗ vào các trường Đại học, cao đẳng. Phần đầu 100% học sinh 12 tiếp tục đi học sau khi tốt nghiệp THPT.						

**HIỆU TRƯỞNG**  
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ  
VÀ  
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG  
NGUYỄN KHUYẾN

Trần Thị Kim Vân

**THÔNG BÁO**  
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của nhà trường  
Năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp						
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>	1764	299	311	311	258	191	208	186
1	Tốt	1658	282	289	288	250	179	199	171
2	Khá	95	15	17	21	8	12	7	15
3	Trung bình	11	2	5	2	0	0	2	0
4	Yếu	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo học lực</b>	1764	299	311	311	258	191	208	186
1	Giỏi	938	187	185	169	144	89	128	36
2	Khá	666	80	92	99	72	102	79	142
3	Trung bình	152	29	31	42	42	0	0	8
4	Yếu	8	3	3	1	0	0	1	0
5	Kém	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>								
1	Lên lớp	1754	296	308	308	258	191	207	186
a	Học sinh giỏi	1044	187	185	169	144	89	128	142
b	Học sinh tiến tiến	532	80	92	99	72	102	79	8
2	Thi lại	8	3	3	1	0	0	1	0
3	Lưu ban	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi	20/8	0	7/4	7/2	0	0/1	4/1	2/0
5	Bị đuổi học	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Bỏ học	2	0	0	0	1	1	0	0
<b>IV</b>	<b>Số học sinh đạt giải các kì thi học sinh giỏi</b>								
1	Cấp quận	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Cấp thành phố	72	0	0	0	50	0	0	22
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	12	2	1	2	2	2	2	1
<b>V</b>	<b>Số học sinh dự xét thi, xét nghiệp</b>	444	0	0	0	258	0	0	186
<b>VI</b>	<b>Số học sinh được công nhận TN</b>	444	0	0	0	258	0	0	186
<b>VII</b>	<b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng</b>	0	0	0	0	0	0	0	0
									1. Đỗ ĐH NV1: 161/186( 86.56%) 2. Đỗ CĐ: 9/186 ( 4.48%) 3. Đi du học: 2/186 (1.08%) 4. Đang tiếp tục XT: 14/186 (7.52%)
<b>VIII</b>	<b>Số học sinh nam/nữ</b>	927/843	172/128	168/144	174/138	131/128	83/109	103/105	96/91
<b>IX</b>	<b>Số học sinh dân tộc thiểu</b>	0	0	0	0	0	0	0	0

HIỆU TRƯỞNG  
Trần Thị Kim Vân

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG  
TRƯỜNG THCS&THPT NGUYỄN KHUYẾN

**THÔNG BÁO**  
Công khai thông tin cơ sở vật chất của Trường THCS & THPT Nguyễn Khuyến  
Năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học</b>	36	Số m <sup>2</sup> /Hsinh
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		-
1	Phòng học kiên cố	36	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	14	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1,19/01	-
8	Bình quân học sinh/lớp	40,7	-
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	01	-
<b>IV</b>	<b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	16.924	
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	2.712	
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>	5.749,6	
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	2.106	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	1.701,9	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m <sup>2</sup> )	242,5	
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	692	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )	998	
5	Diện tích các phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )	120,8	
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo qui định		
1.1	Khối lớp 6	0	
1.2	Khối lớp 7	01	
1.3	Khối lớp 8	01	
1.4	Khối lớp 9	01	
1.5	Khối lớp 10	01	
1.6	Khối lớp 11	01	
1.7	Khối lớp 12	01	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện còn thiếu so với qui định	01	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	0	-
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b>	80	22 học sinh/bộ

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	Tổng số	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	3	

2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Đàn Organ	41	
6	Đàn Ghita	0	

	<b>Nội dung</b>	<b>Số lượng (m<sup>2</sup>)</b>
X	Nhà bếp	29,3
XI	Nhà ăn	117

	<b>Nội dung</b>	<b>Số lượng phòng, tổng diện tích (m<sup>2</sup>)</b>	<b>Số chỗ</b>	<b>Diện tích bình quân/chỗ</b>
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	X		X		0,45 m <sup>2</sup> /0,55 m <sup>2</sup>
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(\* Theo Quyết định số 12/2011/QĐ-BGDĐT ngày 28/3/2011 của Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	<b>Nội dung</b>	<b>Có</b>	<b>Không</b>
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 8 năm 2021

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Trần Thị Kim Vân**

**THÔNG BÁO**  
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường  
trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	100	0	33	59	2	4	2	37	48	7	30	62	0	0
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b>	89	0	31	57	1	0	0	37	45	7	27	62	0	0
1	Toán	15	0	5	10	0	0	0	5	10	0	4	11	0	0
2	Ngữ văn	11	0	7	4	0	0	0	7	0	4	2	9	0	0
3	Anh văn	12	0	8	4	0	0	0	4	8	0	5	7	0	0
4	Hóa học	7	0	4	3	0	0	0	3	3	1	3	4	0	0
5	Sinh học	8	0	3	5	0	0	0	4	4	0	1	7	0	0
6	Vật lý	6	0	1	5	0	0	0	3	2	1	1	5	0	0
7	Địa lý	4	0	0	4	0	0	0	2	2	0	3	1	0	0
8	Lịch sử	5	0	1	4	0	0	0	2	3	0	1	4	0	0
9	GDCD	3	0	0	3	0	0	0	1	2	0	0	3	0	0
10	Tin học	5	0	2	2	1	0	0	1	3	1	2	3	0	0
11	Công nghệ	2	0	0	2	0	0	0	2	0	0	1	1	0	0
12	Mỹ thuật	3	0	0	3	0	0	0	0	3	0	2	1	0	0
13	Âm nhạc	2	0	0	2	0	0	0	1	1	0	0	2	0	0
14	Thể dục	5	0	0	5	0	0	0	1	4	0	2	3	0	0
15	GDAN-QP	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	3	0	2	1	0	0	0	0	3	0	3	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	2	0	1	1	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	8	0	0	1	1	4	2	0	0	0	0	0	0	0
1	Nhân viên văn thư	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Nhân viên y tế	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Nhân viên thư viện	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Nhân viên hỗ trợ người khuyết tật	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Nhân viên công nghệ thông tin	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Tạp vụ+bảo vệ	2	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0

**HIỆU TRƯỞNG**  
TRƯỜNG  
TRUNG HỌC CƠ SỞ  
VÀ  
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG  
NGUYỄN KHUYẾN  
ĐÀ NẴNG

Trần Thị Kim Vân



Số: *207*/BC-THCS&THPTNK

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 8 năm 2021

**BÁO CÁO**  
**Công khai tình hình tài chính năm 2020**  
(Theo TT36/2017/TT-BGDĐT)

**I. DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020**

Căn cứ Quyết định số 772/QĐ-SGDĐT ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Sở GDĐT giao chỉ tiêu số lượng người làm việc: 101 người, trong đó: 04 HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP.

Căn cứ Quyết định số 2033/QĐ-SGDĐT ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Đà Nẵng và bổ sung trong năm cho nhà trường, cụ thể:

**1. Chỉ tiêu kế hoạch được giao năm 2020-2021**

**1.1 Số lượng học sinh:**

Học sinh đầu năm học 2020-2021:	1.760 HS
Trong đó: Học sinh tuyển mới vào lớp 6:	280 HS
Học sinh tuyển mới vào lớp 10:	200 HS

**1.2 Kinh phí:**

**a) Học phí:**

- Số thu học phí năm 2020:	855.468.000 đồng
- Tiết kiệm cải cách tiền lương	342.187.000 đồng

**b) Ngân sách nhà nước:**

- Năm 2019 mang sang:	<b>247.045.501 đồng</b>
+ Kinh phí thực hiện CCTL (14):	50.575.549 đồng
+ Kinh phí thực hiện không tự chủ CCTL (14):	196.469.952 đồng
- Tổng số dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2020:	<b>13.563.344.756 đồng</b>
+ Kinh phí thực hiện tự chủ (13):	12.241.689.000 đồng
+ Kinh phí thực hiện CCTL (14):	165.230.794 đồng
+ Kinh phí thực hiện không tự chủ (12):	983.590.166 đồng
+ Kinh phí thực hiện không tự chủ CCTL (14):	172.834.796 đồng

**c) Học phí:**

- Năm 2019 mang sang:	355.353.920 đồng
- Tổng thu học phí năm 2020:	480.114.000 đồng

## 2. Thực hiện trong năm 2020

### 2.1 Số lượng học sinh:

- Tổng số học sinh cuối năm học 2020-2021:	1.765 học sinh
- Số học sinh tuyển mới vào lớp 6:	299 học sinh
- Số tuyển mới vào lớp 10:	192 học sinh
	100 người

### 2.2 Số lượng CB, GV, NV:

**2.3 Tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2020:** 13.563.344.756 đồng

#### a) Kinh phí thường xuyên/ tự chủ:

	12.406.919.794 đồng
- Tiền lương:	5.764.612.598 đồng
- Tiền công trả cho người LĐ HĐ:	113.682.391 đồng
- Phụ cấp lương:	2.864.530.375 đồng
- Tiền thưởng:	75.260.000 đồng
- Phúc lợi tập thể:	268.000.000 đồng
- Các khoản đóng (BHXH, BHTN, BHYT):	1.615.268.000 đồng
- Các khoản thanh toán khác cá nhân:	1.034.480.569 đồng
- Thanh toán dịch vụ công cộng, điện, nước, VSMT:	173.955.102 đồng
- Vật tư văn phòng(VPP, CCDC, Khoán VPP):	50.127.750 đồng
- Thông tin, tuyên truyền liên lạc:	29.865.677 đồng
- Hội nghị:	2.060.000 đồng
- Chi công tác phí (đi công tác, khoán):	45.527.000 đồng
- Chi phí thuê mướn:	156.256.932 đồng
- Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn, duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng:	20.608.660 đồng
- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn:	86.241.800 đồng
- Chi khác:	53.266.000 đồng
- Chi công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở:	53.176.940 đồng
<b>b) Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương:</b>	<b>165.230.794 đồng</b>
- Chi thanh toán tiền lương, tiền công	138.108.794 đồng
- Các khoản phụ cấp:	1.583.000 đồng
- Các khoản đóng góp:	25.539.000 đồng
<b>c) Kinh phí thực hiện CCTL không tự chủ:</b>	<b>172.834.796 đồng</b>
- Chi thanh toán tiền lương, tiền công	139.403.196 đồng
- Các khoản phụ cấp:	1.690.000 đồng
- Các khoản đóng góp:	31.741.600 đồng
<b>d) Kinh phí không thực hiện tự chủ:</b>	<b>983.590.166 đồng</b>

- Học bổng và hỗ trợ khác cho HSSV, cán bộ đi học:	459.648.000 đồng
- Chi hàng hóa, dịch vụ:	301.291.166 đồng
- Chi khác:	222.651.000 đồng

**e) Mức thu nhập bình quân:**

$(5.878.294.989+138.108.794+139.403.196)/100\text{người}/12\text{tháng}=5.129.839\text{đồng}/\text{tháng};$

- Mức thu nhập cao nhất: 14.091.890 đồng/tháng;
- Mức thu nhập thấp nhất: 1.977.975 đồng /tháng.

**f) Kinh phí chuyển sang năm 2021: 144.033.911 đồng**

- Kinh phí thực hiện CCTL (14): 23.635.156 đồng
- Kinh phí thực hiện không tự chủ CCTL (14): 120.398.755 đồng

**2.4 Tình hình thực hiện dự toán chi Học phí:**

**a) Phần thu: 835.467.920 đồng**

- Năm 2019 mang sang: 355.353.920 đồng
- Tổng thu học phí năm 2020: 480.114.000 đồng

**b) Tổng kinh phí đã sử dụng trong năm 2020: 427.077.000 đồng**

- + Chi cải cách tiền lương: 6.434.000 đồng
- + Chi phí tiền lương, tiền công và CP khác cho NV: 220.380.335 đồng
- + Chi phí vật tư, CC và dịch vụ đã sử dụng: 69.251.527 đồng
- + Chi phí hoạt động khác: 131.011.138 đồng.

**c) Kinh phí chuyển sang năm 2021: 408.390.920 đồng.**

**II. CÁC KHOẢN CHI KHÁC**

**1. Quỹ vệ sinh 2020:**

**1.1 Phần thu 83.926.000 đồng**

- Năm 2019 mang sang: 11.526.000 đồng
- Tổng thu năm 2020: 72.400.000 đồng

**1.2 Phần chi: 71.914.297 đồng**

- Chi phí tiền lương, tiền công và CP khác cho NV : 60.296.297 đồng
- Chi phí vật tư, CC và dịch vụ đã sử dụng: 10.038.000 đồng
- Chi phí hoạt động khác: 580.000 đồng.
- Tổng chi nộp lệ phí thuế môn bài: 1.000.000 đồng.

**1.3 Kinh phí chuyển sang năm 2021 12.011.703 đồng.**

**2. Quỹ bảo hiểm y tế năm 2020:**

- Năm 2019 mang sang: 42.288.205 đồng
- Tổng trích lại năm học 2020-2021: 75.665.403 đồng

- Tổng chi :	99.738.523 đồng
- Tồn kho bạc:	18.215.085 đồng
<b>3. Quỹ cơ sở vật chất năm 2020:</b>	
- Năm 2019 mang sang:	13.266.400 đôn
- Tổng thu năm 2020:	97.000.000 đồng
- Tổng chi	94.186.842 đồng
- Tồn kho bạc	13.149.258 đồng
- Tiền mặt	2.930.300 đồng

**III. MỨC CHI THƯỜNG XUYÊN (nguồn ngân sách và học phí) trên 1 học sinh: 7.926.585 đồng.**

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Niêm yết công khai, website trường;
- Lưu :VT, KT.

